



SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ CẦN THƠ  
TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT  
CAN THO CITY - CENTER FOR DISEASE CONTROL AND PREVENTION



Mã số mẫu/ Sample Code:  
01595.26

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM  
TEST REPORT

1. Tên khách hàng/ Customer : TRẠM CẤP NƯỚC HẢI NGƯ  
2. Địa chỉ/ Address : Khóm 6, phường Vĩnh Châu, thành phố Cần Thơ  
3. Tên mẫu/ Name of sample : NƯỚC SẠCH (tại trạm)  
4. Số lượng/ Quantity : 1 chai x 1000ml và 1 chai x 250ml  
5. Mô tả mẫu/ Sample description : Mẫu nguyên vẹn  
6. Ngày nhận mẫu/ Receiving date : 11/06/2026 Ngày trả kết quả/ Issued date : 23/6/2026

| TT/<br>No. | Chỉ tiêu/<br>Parameter                                              | Đơn vị tính/<br>Unit | Kết quả/<br>Result | Phương pháp/<br>Test method | Tiêu chuẩn/<br>Standard   |
|------------|---------------------------------------------------------------------|----------------------|--------------------|-----------------------------|---------------------------|
| 1          | Coliform tổng số (*)                                                | CFU/100mL            | <1                 | ISO 9308-1: 2014 (E)        | < 1                       |
| 2          | Escherichia coli (*)                                                | CFU/100mL            | <1                 | ISO 9308-1: 2014 (E)        | < 1                       |
| 3          | Màu sắc (*)                                                         | TCU                  | < 5                | SMEWW 2120 C:2023           | 15                        |
| 4          | Mùi                                                                 | -                    | Không có mùi lạ    | SMEWW 2150 & 2160 :<br>2023 | Không có mùi lạ           |
| 5          | pH (*)                                                              | -                    | 8,23 (23,9°C)      | TCVN 6492:2011              | Trong khoảng<br>6,0-8,5   |
| 6          | Độ đục (*)                                                          | NTU                  | 0,17               | SMEWW 2130 B:2023           | 2                         |
| 7          | Arsenic (As) (*)                                                    | mg/L                 | < 0,003            | TCVN 6626:2000              | 0,01                      |
| 8          | Clo dư tự do                                                        | mg/L                 | 0,98               | Đo tại hiện trường          | Trong khoảng 0,2<br>- 1,0 |
| 9          | Amoni (NH <sub>3</sub> và NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N) | mg/L                 | 5,11               | EPA 350.2(1997)             | 1                         |
| 10         | Permanganat (*)                                                     | mg/L                 | 0,16               | TCVN 6186:1996              | 2                         |

Nhận xét: "Tiêu chuẩn" được tham chiếu theo QCVN 01-1:2024/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt

Phụ trách phòng thử nghiệm  
Officer in charge of laboratory

ThS. Nguyễn Thị Thanh My

LÃNH ĐẠO TRUNG TÂM

On behalf of CDC



PHÓ GIÁM ĐỐC  
Trần Trương Chính

1. (\*): Phương pháp được công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025; (1): Kết quả được thực hiện bởi nhà thầu phụ  
2. Thông tin về mẫu được ghi theo yêu cầu khách hàng; Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử  
3. Không được trích, sao 1 phần kết quả nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật Thành phố Cần Thơ  
4. Kết quả được biểu thị < 10 CFU/g có giá trị "Không phát hiện"

Trang: 1 / 1



Mã số mẫu/ Sample Code:  
01836.26

## KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

1. Tên khách hàng/ Customer : TRẠM CẤP NƯỚC HẢI NGƯ  
2. Địa chỉ/ Address : Khóm 6, phường Vĩnh Châu, thành phố Cần Thơ  
3. Tên mẫu/ Name of sample : NƯỚC SẠCH (tại trạm)  
4. Số lượng/ Quantity : 1 chai x 1500ml  
5. Mô tả mẫu/ Sample description : Mẫu nguyên vẹn  
6. Ngày nhận mẫu/ Receiving date : 02/07/2026 Ngày trả kết quả/ Issued date : 13/7/2026

| TT/<br>No. | Chỉ tiêu/<br>Parameter                                              | Đơn vị tính/<br>Unit | Kết quả/<br>Result | Phương pháp/<br>Test method | Tiêu chuẩn/<br>Standard |
|------------|---------------------------------------------------------------------|----------------------|--------------------|-----------------------------|-------------------------|
| 1          | Amoni (NH <sub>3</sub> và NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N) | mg/L                 | 4,40               | EPA 350.2(1997)             | 1                       |

Nhận xét: "Tiêu chuẩn" được tham chiếu theo QCVN 01-1:2024/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt

Phụ trách phòng thử nghiệm  
Officer in charge of laboratory

ThS. Nguyễn Thị Thanh My

LÃNH ĐẠO TRUNG TÂM  
On behalf of CDC



PHÓ GIÁM ĐỐC  
Trần Trường Chinh

Số: 04-07/PXN.AN

## PHIẾU KẾT QUẢ XÉT NGHIỆM

Tên mẫu: TRẠM CẤP NƯỚC HẢI NGƯ (tại trạm).

Địa điểm lấy mẫu: Khu vực 4, phường Vĩnh Châu, TP. Cần Thơ

Ngày lấy mẫu: 14/07/2026

Ngày kiểm mẫu: 14/07/2026

Tình trạng mẫu: mẫu đựng trong chai 250ml, không bổ sung hóa chất cố định.

| Stt | Chỉ tiêu                                              | Phương pháp thử | Kết quả | Mức giới hạn |
|-----|-------------------------------------------------------|-----------------|---------|--------------|
| 1   | Amoni ( $\text{NH}_3$ và $\text{NH}_4^+$ tính theo N) | EPA 350.2(1997) | 0,92    | 1            |

Ghi chú: Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu xét nghiệm

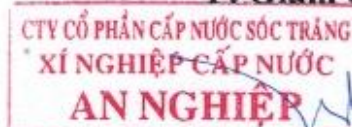
**Nhận xét:** Mẫu tại TRẠM CẤP NƯỚC HẢI NGƯ (tại trạm) được kiểm nghiệm có chỉ tiêu Amoni đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt QCVN 01-1/2024/BYT do Bộ Y tế ban hành.

Cần Thơ, ngày 14 tháng 07 năm 2026

Người xét nghiệm

P. Giám đốc XN

Lâm Kim Ngân



Trịnh Bích Liễu



Mã số mẫu/ Sample Code:  
01596.26

## KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

1. Tên khách hàng/ Customer : TRẠM CẤP NƯỚC HẢI NGƯ  
2. Địa chỉ/ Address : Khóm 6, phường Vĩnh Châu, thành phố Cần Thơ  
3. Tên mẫu/ Name of sample : NƯỚC SẠCH (Trạm y tế Khu tái định cư Hải Ngư)  
4. Số lượng/ Quantity : 1 chai x 1000ml và 1 chai x 250ml  
5. Mô tả mẫu/ Sample description : Mẫu nguyên vẹn  
6. Ngày nhận mẫu/ Receiving date : 11/06/2026 Ngày trả kết quả/ Issued date : 23/6/2026

| TT/<br>No. | Chỉ tiêu/<br>Parameter                                                 | Đơn vị tính/<br>Unit | Kết quả/<br>Result                | Phương pháp/<br>Test method | Tiêu chuẩn/<br>Standard   |
|------------|------------------------------------------------------------------------|----------------------|-----------------------------------|-----------------------------|---------------------------|
| 1          | Coliform tổng số (*)                                                   | CFU/100mL            | <1                                | ISO 9308-1: 2014 (E)        | < 1                       |
| 2          | Escherichia coli (*)                                                   | CFU/100mL            | <1                                | ISO 9308-1: 2014 (E)        | < 1                       |
| 3          | Màu sắc (*)                                                            | TCU                  | < 5                               | SMEWW 2120 C:2023           | 15                        |
| 4          | Mùi                                                                    | -                    | Không có mùi lạ                   | SMEWW 2150 & 2160 :<br>2023 | Không có mùi lạ           |
| 5          | pH (*)                                                                 | -                    | 8,21 (24,2°C)                     | TCVN 6492:2011              | Trong khoảng<br>6,0-8,5   |
| 6          | Độ đục (*)                                                             | NTU                  | 0,13                              | SMEWW 2130 B:2023           | 2                         |
| 7          | Arsenic (As) (*)                                                       | mg/L                 | Không phát hiện<br>(MLOD = 0,001) | TCVN 6626:2000              | 0,01                      |
| 8          | Clo dư tự do                                                           | mg/L                 | 0,83                              | Đo tại hiện trường          | Trong khoảng 0,2<br>- 1,0 |
| 9          | Amoni (NH <sub>3</sub> và NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính<br>theo N) | mg/L                 | 5,04                              | EPA 350.2(1997)             | 1                         |
| 10         | Permanganat (*)                                                        | mg/L                 | 0,16                              | TCVN 6186:1996              | 2                         |

Nhận xét: "Tiêu chuẩn" được tham chiếu theo QCVN 01-1:2024/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt

Phụ trách phòng thử nghiệm  
Officer in charge of laboratory

ThS. Nguyễn Thị Thanh My

LÃNH ĐẠO TRUNG TÂM  
On behalf of CDC



PHÓ GIÁM ĐỐC  
Trần Trường Chính

1. (\*): Phương pháp được công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025; (I): Kết quả được thực hiện bởi nhà thầu phụ  
2. Thông tin về mẫu được ghi theo yêu cầu khách hàng; Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử  
3. Không được trích, sao 1 phần kết quả nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật Thành phố Cần Thơ  
4. Kết quả được biểu thị < 10 CFU/g có giá trị "Không phát hiện"



Mã số mẫu/ Sample Code:  
01837.26

## KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

1. Tên khách hàng/ Customer : TRẠM CẤP NƯỚC HẢI NGƯ  
2. Địa chỉ/ Address : Khóm 6, phường Vĩnh Châu, thành phố Cần Thơ  
3. Tên mẫu/ Name of sample : NƯỚC SẠCH (Trạm y tế Khu tái định cư Hải Ngư)  
4. Số lượng/ Quantity : 1 chai x 1500ml  
5. Mô tả mẫu/ Sample description : Mẫu nguyên vẹn  
6. Ngày nhận mẫu/ Receiving date : 02/07/2026 Ngày trả kết quả/ Issued date : 13/7/2026

| TT/<br>No. | Chỉ tiêu/<br>Parameter                                              | Đơn vị tính/<br>Unit | Kết quả/<br>Result | Phương pháp/<br>Test method | Tiêu chuẩn/<br>Standard |
|------------|---------------------------------------------------------------------|----------------------|--------------------|-----------------------------|-------------------------|
| 1          | Amoni (NH <sub>3</sub> và NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N) | mg/L                 | 3,75               | EPA 350.2(1997)             | 1                       |

Nhận xét: "Tiêu chuẩn" được tham chiếu theo QCVN 01-1:2024/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt

Phụ trách phòng thử nghiệm  
Officer in charge of laboratory

ThS. Nguyễn Thị Thanh My



LÃNH ĐẠO TRUNG TÂM  
On behalf of CDC

PHÓ GIÁM ĐỐC  
Trần Trường Chinh

Số: 05-07 /PXN.AN

## PHIẾU KẾT QUẢ XÉT NGHIỆM

Tên mẫu: TRẠM CẤP NƯỚC HẢI NGƯ (Mạng lưới 1).

Địa điểm lấy mẫu: Trạm y tế Khu TĐC Hải Ngư (Khu vực 4, phường Vĩnh Châu, TP. Cần Thơ)

Ngày lấy mẫu: 14/07/2026

Ngày kiểm mẫu: 14/07/2026

Tình trạng mẫu: mẫu đựng trong chai 250ml, không bổ sung hóa chất cố định.

| Stt | Chỉ tiêu                                              | Phương pháp thử | Kết quả | Mức giới hạn |
|-----|-------------------------------------------------------|-----------------|---------|--------------|
| 1   | Amoni ( $\text{NH}_3$ và $\text{NH}_4^+$ tính theo N) | EPA 350.2(1997) | 0,92    | 1            |

Ghi chú: Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu xét nghiệm

**Nhận xét:** Mẫu tại TRẠM CẤP NƯỚC HẢI NGƯ (Mạng lưới 1) được kiểm nghiệm có chỉ tiêu Amoni đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt QCVN 01-1/2024/BYT do Bộ Y tế ban hành.

Cần Thơ, ngày 14 tháng 07 năm 2026

Người xét nghiệm

Lâm Kim Ngân

P. Giám đốc XN



Trịnh Bích Liễu



SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ CẦN THƠ  
TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT  
CAN THO CITY - CENTER FOR DISEASE CONTROL AND PREVENTION



Mã số mẫu/ Sample Code:  
01597.26

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM  
TEST REPORT

1. Tên khách hàng/ Customer : TRẠM CẤP NƯỚC HẢI NGU  
2. Địa chỉ/ Address : Khóm 6, phường Vĩnh Châu, thành phố Cần Thơ  
3. Tên mẫu/ Name of sample : NƯỚC SẠCH (Karaoke Luxury, số 107 Lê Lai)  
4. Số lượng/ Quantity : 1 chai x 1000ml và 1 chai x 250ml  
5. Mô tả mẫu/ Sample description : Mẫu nguyên vẹn  
6. Ngày nhận mẫu/ Receiving date : 11/06/2026 Ngày trả kết quả/ Issued date : 23/6/2026

| TT/<br>No. | Chỉ tiêu/<br>Parameter                                                 | Đơn vị tính/<br>Unit | Kết quả/<br>Result                | Phương pháp/<br>Test method | Tiêu chuẩn/<br>Standard   |
|------------|------------------------------------------------------------------------|----------------------|-----------------------------------|-----------------------------|---------------------------|
| 1          | Coliform tổng số (*)                                                   | CFU/100mL            | <1                                | ISO 9308-1: 2014 (E)        | < 1                       |
| 2          | Escherichia coli (*)                                                   | CFU/100mL            | <1                                | ISO 9308-1: 2014 (E)        | < 1                       |
| 3          | Màu sắc (*)                                                            | TCU                  | < 5                               | SMEWW 2120 C:2023           | 15                        |
| 4          | Mùi                                                                    | -                    | Không có mùi lạ                   | SMEWW 2150 & 2160 :<br>2023 | Không có mùi lạ           |
| 5          | pH (*)                                                                 | -                    | 7,94 (24,0°C)                     | TCVN 6492:2011              | Trong khoảng<br>6,0-8,5   |
| 6          | Độ đục (*)                                                             | NTU                  | 0,11                              | SMEWW 2130 B:2023           | 2                         |
| 7          | Arsenic (As) (*)                                                       | mg/L                 | Không phát hiện<br>(MLOD = 0,001) | TCVN 6626:2000              | 0,01                      |
| 8          | Clo dư tự do                                                           | mg/L                 | 0,28                              | Đo tại hiện trường          | Trong khoảng 0,2<br>- 1,0 |
| 9          | Amoni (NH <sub>3</sub> và NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính<br>theo N) | mg/L                 | 0,35                              | EPA 350.2(1997)             | 1                         |
| 10         | Permanganat (*)                                                        | mg/L                 | 0,64                              | TCVN 6186:1996              | 2                         |

Nhận xét: "Tiêu chuẩn" được tham chiếu theo QCVN 01-1:2024/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt

Phụ trách phòng thử nghiệm  
Officer in charge of laboratory

ThS. Nguyễn Thị Thanh My

LÃNH ĐẠO TRUNG TÂM

On behalf of CDC



PHÓ GIÁM ĐỐC  
Trần Trường Chinh

1. (\*): Phương pháp được công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025; (1): Kết quả được thực hiện bởi nhà thầu phụ  
2. Thông tin về mẫu được ghi theo yêu cầu khách hàng; Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử  
3. Không được trích, sao 1 phần kết quả nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật Thành phố Cần Thơ  
4. Kết quả được biểu thị < 10 CFU/g có giá trị "Không phát hiện"